

Số: **2409** /VHTC-VP
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hạ Long, ngày **14** tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
- Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



✓

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2024 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên của Doanh nghiệp 6 tháng năm 2024

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên Báo cáo tài chính gần nhất): $2.755.355.699.885/1.896.731.780.423=145,27\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- SGDCK HN, UBCKNN (CIMS,b/c);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY**



Nguyễn Phương Nhung

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

01
2
P
2
10
10

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	32
Phụ lục 03: Các khoản vay	33 - 35
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006 Công ty thực hiện cổ phần hoá và chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần than Hà Tu theo Quyết số 2062/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Hà Tu thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng



Số: 120824.003/BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Nguyễn Thị Hải Hương
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0367-2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.151.189.137.065	694.950.547.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.927.674.130	5.233.819.553
111	1. Tiền		13.927.674.130	5.233.819.553
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		382.660.356.283	201.100.633.986
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	367.585.825.287	188.332.406.201
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	15.668.649.231	12.860.766.156
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.338.459.765	2.860.039.629
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.932.578.000)	(2.952.578.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	722.711.221.445	395.195.876.605
141	1. Hàng tồn kho		722.711.221.445	395.195.876.605
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.889.885.207	93.420.217.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.889.885.207	39.029.475.418
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	50.873.052.500
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	3.517.689.805
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		747.650.291.376	916.920.003.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		95.968.024.006	94.386.525.696
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	95.968.024.006	94.386.525.696
220	II. Tài sản cố định		564.932.984.425	737.699.501.089
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	532.984.752.955	625.717.745.590
222	- Nguyên giá		2.459.899.602.970	2.423.818.790.114
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.926.914.850.015)	(1.798.101.044.524)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.948.231.470	111.981.755.499
228	- Nguyên giá		790.173.622.170	790.173.622.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(758.225.390.700)	(678.191.866.671)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.409.334.324	1.123.893.516
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.409.334.324	1.123.893.516
260	VI. Tài sản dài hạn khác		84.339.948.621	83.710.082.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.475.844.425	22.323.738.628
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	62.864.104.196	61.386.344.212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.898.839.428.441	1.611.870.551.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.498.356.993.992	1.208.609.606.880
310	I. Nợ ngắn hạn		1.282.108.369.105	954.897.380.485
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	236.865.486.616	543.904.370.135
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	155.601.598	178.113.242
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	93.662.241.238	49.857.286.450
314	4. Phải trả người lao động		56.616.715.141	126.050.580.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	71.634.271.366	144.295.648
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.331.774.346	3.724.383.642
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	16.828.000.000	208.089.598.956
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	762.333.759.249	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.680.519.551	22.948.751.612
330	II. Nợ dài hạn		216.248.624.887	253.712.226.395
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	216.248.624.887	253.712.226.395
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400.482.434.449	403.260.944.128
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	400.482.434.449	403.260.944.128
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.699.751.608	118.478.261.287
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		61.386.344.212	47.123.030.661
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		54.313.407.396	71.355.230.626
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.898.839.428.441	1.611.870.551.008

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kê toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Q. Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.758.555.816.524	2.271.532.237.087
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.758.555.816.524	2.271.532.237.087
11	3. Giá vốn hàng bán	23	2.632.644.244.352	2.161.861.495.632
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.911.572.172	109.670.741.455
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.396.150.206	1.356.146.796
22	6. Chi phí tài chính	25	12.383.157.619	9.153.900.784
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.383.157.619	9.153.900.784
25	7. Chi phí bán hàng	26	5.133.624.138	4.474.382.552
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	44.825.436.290	44.229.763.159
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.965.504.331	53.168.841.756
31	10. Thu nhập khác	28	3.237.008.680	5.001.236.237
32	11. Chi phí khác	29	310.753.766	2.479.733.899
40	12. Lợi nhuận khác		2.926.254.914	2.521.502.338
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.891.759.245	55.690.344.094
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	15.056.111.833	17.965.500.429
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(1.477.759.984)	(6.827.431.611)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		54.313.407.396	44.552.275.276
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.211	1.813

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	67.891.759.245	55.690.344.094
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	208.847.329.520	165.870.011.491
03	- Các khoản dự phòng	762.313.759.249	831.616.960.729
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(68.949.124)	(3.214.737.355)
06	- Chi phí lãi vay	12.383.157.619	9.153.900.784
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.051.367.056.509	1.059.116.479.743
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(128.730.478.302)	98.449.880.415
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(327.515.344.840)	(464.970.032.528)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(259.387.828.858)	(195.617.596.210)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	7.987.484.414	(2.995.126.946)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.503.217.890)	(9.171.345.965)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.254.503.861)	(25.014.518.437)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.791.097.136)	(14.517.030.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	299.172.070.036	445.280.709.739
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(37.366.253.664)	(37.051.452.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	3.118.868.030
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	68.949.124	95.869.325
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.297.304.540)	(33.836.715.281)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	256.227.061.496	87.195.037.017
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(484.952.261.960)	(470.371.708.802)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.455.710.455)	(17.113.034.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(253.180.910.919)	(400.289.706.080)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.693.854.577	11.154.288.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.233.819.553	5.405.916.906
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 13.927.674.130	16.560.205.284

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006 Công ty thực hiện cổ phần hoá và chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần than Hà Tu theo Quyết số 2062/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Hà Tu thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 VND, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.899 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.841 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 58,1 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 04 - 08 tháng.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ từ 12 - 36 tháng.
- Bảo hiểm máy móc thiết bị được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ theo thời gian còn lại của giấy phép khai thác.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian của giấy phép khai thác.
- Các khoản chi phí trả trước khác phân bổ theo thời gian không quá 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.567.210.000	560.169.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.360.464.130	4.673.650.553
	13.927.674.130	5.233.819.553

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	365.309.721.029	-	186.039.797.322	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	247.109.572.944	-	113.479.620.409	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	280.951.001	-	109.479.626	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	117.898.827.074	-	72.430.795.479	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	20.370.010	-	19.901.808	-
Bên khác	2.276.104.258	(2.132.578.000)	2.292.608.879	(2.152.578.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông	2.132.578.000	(2.132.578.000)	2.152.578.000	(2.152.578.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	143.526.258	-	140.030.879	-
	367.585.825.287	(2.132.578.000)	188.332.406.201	(2.152.578.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.575.634.093	-	11.382.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	11.382.000.000	-	11.382.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.193.634.093	-	-	-
Bên khác	2.093.015.138	-	1.478.766.156	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	678.015.755	-	698.202.520	-
- Công ty TNHH Xây dựng Minh An HD	1.116.999.383	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	298.000.000	-	780.563.636	-
	15.668.649.231	-	12.860.766.156	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.381.442.000	-	1.489.024.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu khác	157.017.765	-	571.015.629	-
	2.338.459.765	(800.000.000)	2.860.039.629	(800.000.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Cán bộ, công nhân viên	1.429.494.306	-	1.823.133.840	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	108.965.459	-	236.905.789	-
	2.338.459.765	(800.000.000)	2.860.039.629	(800.000.000)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	76.391.695.459	-	76.137.398.231	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	13.238.549.816	-	11.917.581.612	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh	87.778.731	-	81.545.853	-
	95.968.024.006	-	94.386.525.696	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	89.630.245.275	-	88.054.979.843	-
- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.337.778.731	-	6.331.545.853	-
	95.968.024.006	-	94.386.525.696	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	2.932.578.000	-	2.952.578.000	-
	2.932.578.000	-	2.952.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.113.630.733	-	12.487.650.714	-
- Công cụ, dụng cụ	390.512.000	-	326.307.600	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	531.197.900.862	-	146.911.495.986	-
- Thành phẩm	165.009.177.850	-	235.470.422.305	-
	<u>722.711.221.445</u>	<u>-</u>	<u>395.195.876.605</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	407.097.922	406.797.922
- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	351.339.024	350.439.024
- Dự án Cải tạo phục hồi môi trường khu vực Bãi thải Via Trụ - Nam Lộ Phong	366.656.570	366.656.570
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.284.240.808	-
	<u>2.409.334.324</u>	<u>1.123.893.516</u>

(*) Theo quyết định số 1256/QĐ-VHTC ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh với những thông tin chính như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 2018 - 2023.
- Tổng mức đầu tư: 1.927.125.494.000 VND
- Tình trạng của dự án: đến thời điểm 30/06/2024, một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 30/06/2024 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa hoàn thành.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	24.005.381.813	26.060.258.447
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.011.995.837	1.951.902.501
- Bảo hiểm máy móc thiết bị	1.699.767.412	-
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.172.740.145	11.017.314.470
	31.889.885.207	39.029.475.418
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.936.093.528	13.076.954.137
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	589.808.000	589.808.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	2.367.613.800	2.630.682.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.534.135.548	2.756.683.180
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.048.193.549	3.269.611.311
	21.475.844.425	22.323.738.628

13 . VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	118.842.780.167	118.842.780.167	144.588.980.425	144.588.980.425
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	179.926.780	179.926.780	78.030.670	78.030.670
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.434.278.130	4.434.278.130	4.095.664.188	4.095.664.188
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	654.430.737	654.430.737	4.978.136.499	4.978.136.499
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	8.248.428.726	8.248.428.726
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	102.996.860	102.996.860	132.300.060	132.300.060
- Viện Cơ khí Năng lượng & Mỏ - Vinacomin	4.474.391.266	4.474.391.266	3.517.003.936	3.517.003.936
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	68.996.679.171	68.996.679.171	38.199.112.479	38.199.112.479
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	267.840.405	267.840.405	362.356.297	362.356.297
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.529.665.164	1.529.665.164	1.529.665.164	1.529.665.164

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	396.098.104	396.098.104
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.517.958.104	4.517.958.104	15.491.296.225	15.491.296.225
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.180.385.177	2.180.385.177	4.758.127.509	4.758.127.509
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	584.745.881	584.745.881	150.076.860	150.076.860
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.803.243.248	1.803.243.248	1.803.243.248	1.803.243.248
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	4.492.000	4.492.000	25.621.000	25.621.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.569.279.650	1.569.279.650	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	30.821.107	30.821.107	794.829.146	794.829.146
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	1.684.278.490	1.684.278.490	441.921.290	441.921.290
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	383.854.028	383.854.028
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	20.722.117.706	20.722.117.706	55.653.804.469	55.653.804.469
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.218.337.043	2.218.337.043	1.480.750.799	1.480.750.799
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.315.449.624	1.315.449.624	497.196.104	497.196.104
Bên khác	118.022.706.449	118.022.706.449	399.315.389.710	399.315.389.710
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại An Bình HL	3.987.585.868	3.987.585.868	10.964.271.172	10.964.271.172
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.423.818.160	1.423.818.160	2.126.454.573	2.126.454.573
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	2.617.847.773	2.617.847.773	55.649.000.659	55.649.000.659
- Công ty TNHH MTV Tuần Minh	1.919.795.909	1.919.795.909	22.918.601.730	22.918.601.730

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	3.638.130.200	3.638.130.200	6.361.658.200	6.361.658.200
- Công Ty Cổ phần Vân Đồn MAST	1.694.253.833	1.694.253.833	25.689.474.006	25.689.474.006
- Công Ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	1.011.673.144	1.011.673.144	10.024.248.007	10.024.248.007
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	2.396.873.845	2.396.873.845	45.487.663.756	45.487.663.756
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng	401.618.921	401.618.921	11.758.342.904	11.758.342.904
- Phải trả các đối tượng khác	98.931.108.796	98.931.108.796	208.335.674.703	208.335.674.703
	236.865.486.616	236.865.486.616	543.904.370.135	543.904.370.135

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	10.348.884
<i>Bên khác</i>	155.601.598	167.764.358
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh	155.601.598	167.764.358
	155.601.598	178.113.242

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.235.377	144.295.648
- Chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển	65.093.716.363	-
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	6.516.319.626	-
	71.634.271.366	144.295.648

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.102.864.391	330.402.883
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	1.299.660.605	1.186.319.060
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	235.093.923	59.617.522
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.398.462.353	1.398.462.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	90.882.000	136.882.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.811.074	612.699.824
	4.331.774.346	3.724.383.642

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước một số chỉ tiêu chủ yếu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024	746.458.759.247	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	15.875.000.002	-
	<u>762.333.759.249</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành giữa các tháng, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn dựa trên kế hoạch và dự toán sửa chữa.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Các cổ đông khác	85.991.680.000	35,00	85.991.680.000	35,00
	<u>245.690.520.000</u>	<u>100,00</u>	<u>245.690.520.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>245.690.520.000</u>	<u>245.690.520.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.186.319.060	1.261.092.580
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	24.569.052.000	17.198.336.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.569.052.000	17.198.336.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.455.710.455	17.113.034.295
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.455.710.455	17.113.034.295
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>1.299.660.605</u>	<u>1.346.394.685</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	<u>38.569.843.947</u>	<u>38.569.843.947</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Hạ Long với mục đích khai trường khai thác than, công trình công cộng phục vụ khai thác than, tuyến đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường mỏ Núi Béo, trồng, chăm sóc bảo vệ rừng. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2024, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 136 ngày 20/7/2020	5.594.376,2 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017	1.850.453 m ²	Đến ngày 31/12/2023	Phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021	45.368 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021	80.551,7 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	103.252 m ²	Đến ngày 31/12/2024	Phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 42/HĐTĐ ngày 24/4/2024	216.629 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 47/HĐTĐ ngày 14/5/2024	156.468,4 m ²	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.755.355.699.885	2.265.424.317.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.200.116.639	6.107.920.001
	2.758.555.816.524	2.271.532.237.087
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	2.756.782.160.303	2.267.094.759.702

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.629.498.783.535	2.155.440.085.688
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.145.460.817	6.421.409.944
	2.632.644.244.352	2.161.861.495.632

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.949.124	95.869.325
Lãi ký quỹ môi trường	1.327.201.082	1.260.277.471
	1.396.150.206	1.356.146.796

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.383.157.619	9.153.900.784
	12.383.157.619	9.153.900.784

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.916.420	347.411.751
Chi phí nhân công	2.359.619.017	2.081.392.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.761.751	374.761.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.254.872	979.385.649
Chi phí khác bằng tiền	898.072.078	691.431.179
	5.133.624.138	4.474.382.552

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.862.694.832	2.201.643.208
Chi phí nhân công	24.823.015.739	22.630.098.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.144.515.859	813.542.554
Hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.567.493.365	596.317.431
Chi phí khác bằng tiền	12.444.716.495	17.985.161.159
	44.825.436.290	44.229.763.159

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	1.041.913.508	791.341.660
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	3.118.868.030
Tiền phạt thu được	44.676.853	39.008.182
Giảm trừ tiền hàng do bảo hành	2.005.745.218	941.009.625
Thu nhập khác	144.673.101	111.008.740
	3.237.008.680	5.001.236.237

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	250.482.156	221.889.878
Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế, chậm nộp thuế	2.671.610	211.059.686
Chi phí không được duyệt của dự án Bắc Bàng Danh	-	1.789.855.666
Các khoản khác	57.600.000	256.928.669
	310.753.766	2.479.733.899

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	67.891.759.245	55.690.344.094
Các khoản điều chỉnh tăng	11.948.857.393	37.587.598.729
- <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i>	11.948.857.393	37.587.598.729
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.560.057.474)	(3.450.440.677)
- <i>Chênh lệch chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò để án nâng cấp trữ lượng)</i>	(3.553.317.934)	(3.450.440.677)
- <i>Chi phí sửa chữa đã tính và nộp thuế theo biên bản Kiểm toán Nhà nước</i>	(1.006.739.540)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	75.280.559.164	89.827.502.146
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	15.056.111.833	17.965.500.429
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.998.991.338	20.885.991.342
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.254.503.861)	(25.014.518.437)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.800.599.310	13.836.973.334

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.954.944.053	62.766.520.482
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.090.839.857)	(1.380.176.270)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	62.864.104.196	61.386.344.212

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.389.771.479)	(7.517.519.746)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	912.011.495	690.088.135
	(1.477.759.984)	(6.827.431.611)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	54.313.407.396	44.552.275.276
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.313.407.396	44.552.275.276
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.211	1.813

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.867.566.531	380.045.979.589
Chi phí nhân công	174.455.769.531	150.294.600.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.847.329.520	165.870.011.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	884.688.687.613	640.076.279.675
Chi phí khác bằng tiền	1.289.569.112.006	1.336.126.146.989
	2.996.428.465.201	2.672.413.018.406

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường khi biến động về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	12.360.464.130	-	-	12.360.464.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.991.707.052	95.968.024.006	-	462.959.731.058
	379.352.171.182	95.968.024.006	-	475.320.195.188
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	4.673.650.553	-	-	4.673.650.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.239.867.830	94.386.525.696	-	282.626.393.526
	192.913.518.383	94.386.525.696	-	287.300.044.079

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	16.828.000.000	209.318.214.887	6.930.410.000	233.076.624.887
Phải trả người bán, phải trả khác	241.197.260.962	-	-	241.197.260.962
Chi phí phải trả	71.634.271.366	-	-	71.634.271.366
	329.659.532.328	209.318.214.887	6.930.410.000	545.908.157.215

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	208.089.598.956	223.626.629.803	30.085.596.592	461.801.825.351
Phải trả người bán, phải trả khác	547.628.753.777	-	-	547.628.753.777
Chi phí phải trả	144.295.648	-	-	144.295.648
	755.862.648.381	223.626.629.803	30.085.596.592	1.009.574.874.776

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	256.227.061.496	87.195.037.017

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	484.952.261.960	470.371.708.802

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV
- Công ty Than Hòn Gai -TKV
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng

Mối quan hệ

- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMi Chi nhánh Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMi	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	2.756.782.160.303	2.267.094.759.702
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	2.444.564.770.874	1.994.431.751.337
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	311.544.473.697	272.017.867.382
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	22.801.846	19.177.057
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	85.840.040	70.123.560
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	61.491.150	79.706.310
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	502.782.696	476.134.056



Thu nhập của người quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ 23/08/2023)	24.672.000	-
Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	392.977.380	404.411.576
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	338.319.691	340.575.346
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	348.348.952	331.527.322
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	328.874.030	265.734.811
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	360.684.155	370.619.845
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT	400.838.248	406.659.172
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT (Nghỉ chế độ từ 01/08/2023)	-	24.672.000
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	105.120.000	87.600.000
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng	320.718.092	302.866.874
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	21.984.000	21.984.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	247.243.234	213.246.156
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban Kiểm soát	240.589.044	185.516.802

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huê

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	280.973.921.454	916.699.347.080	1.210.744.529.695	14.865.799.423	535.192.462	2.423.818.790.114
- Mua trong kỳ	-	28.592.436.363	-	-	-	28.592.436.363
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.877.494.382	177.122.735	5.431.524.946	2.234.430	-	7.488.376.493
Số dư cuối kỳ	282.851.415.836	945.468.906.178	1.216.176.054.641	14.868.033.853	535.192.462	2.459.899.602.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	216.739.250.758	646.229.342.437	921.462.152.721	13.135.106.146	535.192.462	1.798.101.044.524
- Khấu hao trong kỳ	8.444.827.905	60.447.775.241	59.314.978.010	606.224.335	-	128.813.805.491
Số dư cuối kỳ	225.184.078.663	706.677.117.678	980.777.130.731	13.741.330.481	535.192.462	1.926.914.850.015
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	64.234.670.696	270.470.004.643	289.282.376.974	1.730.693.277	-	625.717.745.590
Tại ngày cuối kỳ	57.667.337.173	238.791.788.500	235.398.923.910	1.126.703.372	-	532.984.752.955

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 397.871.642.651 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 852.780.746.769 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 257.944.406.351 VND.



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phí cấp quyền khai thác	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	130.231.149.641	658.220.182.697	1.089.688.187	632.601.645	790.173.622.170
Số dư cuối kỳ	<u>130.231.149.641</u>	<u>658.220.182.697</u>	<u>1.089.688.187</u>	<u>632.601.645</u>	<u>790.173.622.170</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	130.231.149.641	546.331.286.409	996.828.976	632.601.645	678.191.866.671
- Khấu hao trong kỳ	-	79.982.082.705	51.441.324	-	80.033.524.029
Số dư cuối kỳ	<u>130.231.149.641</u>	<u>626.313.369.114</u>	<u>1.048.270.300</u>	<u>632.601.645</u>	<u>758.225.390.700</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	111.888.896.288	92.859.211	-	111.981.755.499
Tại ngày cuối kỳ	-	<u>31.906.813.583</u>	<u>41.417.887</u>	-	<u>31.948.231.470</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.003.426.060 VND.



PHỤ LỤC SỐ 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	202.661.598.956	202.661.598.956	144.880.557.004	347.542.155.960	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	65.408.902.759	65.408.902.759	25.631.136.069	91.040.038.828	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	137.252.696.197	137.252.696.197	28.992.617.003	166.245.313.200	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	85.955.340.374	85.955.340.374	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	4.301.463.558	4.301.463.558	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.428.000.000	5.428.000.000	16.828.000.000	5.428.000.000	16.828.000.000	16.828.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	5.428.000.000	5.428.000.000	-	5.428.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	16.828.000.000	-	16.828.000.000	16.828.000.000
	208.089.598.956	208.089.598.956	161.708.557.004	352.970.155.960	16.828.000.000	16.828.000.000

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽¹⁾	178.184.157.074	178.184.157.074	49.130.476.702	68.431.000.000	158.883.633.776	158.883.633.776
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	45.442.472.729	45.442.472.729	40.696.527.271	48.260.000.000	37.879.000.000	37.879.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	35.513.596.592	35.513.596.592	-	10.856.000.000	24.657.596.592	24.657.596.592
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	-	-	21.519.500.519	9.863.106.000	11.656.394.519	11.656.394.519
	259.140.226.395	259.140.226.395	111.346.504.492	137.410.106.000	233.076.624.887	233.076.624.887
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.428.000.000)	(5.428.000.000)	(16.828.000.000)	(5.428.000.000)	(16.828.000.000)	(16.828.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	253.712.226.395	253.712.226.395			216.248.624.887	216.248.624.887

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 800 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 158.883.633.776 VND. Trong đó, nợ gốc vay đến hạn trả là 16.828.000.000 VND.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 850 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 37.879.000.000 VND.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 57259.21.601.270786.TD ký kết ngày 11/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 52,5 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin"; Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 24.657.596.592 VND.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 2684461.23 ký kết ngày 19/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh; Số tiền cho vay: 35,199 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin"; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024 là 11.656.394.519 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	36.950.570.992	17.748.977.694	-	19.201.593.298
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.998.991.338	15.056.111.833	16.254.503.861	-	10.800.599.310
- Thuế thu nhập cá nhân	-	383.517.200	2.398.787.850	2.733.953.050	-	48.352.000
- Thuế tài nguyên	-	34.439.272.692	355.884.640.572	328.769.657.514	-	61.554.255.750
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.517.689.805	-	13.412.541.421	9.894.851.616	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.035.505.220	29.798.543.746	30.776.608.086	-	2.057.440.880
	3.517.689.805	49.857.286.450	453.501.196.414	406.178.551.821	-	93.662.241.238

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	68.567.308.884	353.349.991.725
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	44.552.275.276	44.552.275.276
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(21.444.278.223)	(21.444.278.223)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	91.675.305.937	376.457.988.778
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	118.478.261.287	403.260.944.128
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	54.313.407.396	54.313.407.396
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(57.091.917.075)	(57.091.917.075)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	115.699.751.608	400.482.434.449

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	57.091.917.075
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,34	190.440.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	56,63	32.332.425.075
Chi trả cổ tức	43,03	24.569.052.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2407**/VHTC - KT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa BCTC giữa niên độ năm 2024 và BCTC
giữa niên độ năm 2023.

Hạ Long, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6 tháng đầu 2024 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	6 tháng 2023	6 tháng 2024
Doanh thu thuần	2.271.532	2.758.556
Lợi nhuận trước thuế	55.690	67.892
Lợi nhuận sau thuế	44.552	54.313

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty 6 tháng đầu năm 2024 lợi nhuận sau thuế là 54.313 tr.đồng tăng 9.761 tr.đồng tương đương tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2023; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Sản lượng tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2024 là 1.521.802 tấn tăng 144.300 tấn tương đương tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2023 (1.377.502 tấn); giá bán bình quân sản phẩm 6 tháng năm 2024 (1.810.587 đồng/tấn) tăng 165.998 đồng/tấn tương đương tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023 (1.644.589 đồng/tấn). Do vậy, 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu tăng 487.024 tr.đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 9.761 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa 6 tháng đầu năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2023 của công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT



Nguyễn Quang Quảng